

## *Transportation and Travel in Vietnam<sup>1</sup>*



Source: AFT photo



Source: [http://www.vietnamtourism.com/e\\_pages/country/overview.asp](http://www.vietnamtourism.com/e_pages/country/overview.asp)

By

**Kimloan Hill**

**University of California, San Diego**

---

<sup>1</sup> The author reserves the copy right to any material in this chapter. Any reproduction in this chapter must have the author's consent.

## A—Objective

By the end of this chapter, you will:

- Have acquired vocabularies to prepare for an overseas trip
- Familiarize yourself with general weather and climate pattern in Vietnam
- Have a general knowledge on the means of transportation in Vietnam
- Have a general knowledge of popular historical sites and tourist attractions in Vietnam
- Know different ways to speak in past and future tense
- Know how to use conjunctions: *kéo*, *cho*, *để* and directional prepositions *ra* and *vào*

## B—Scenarios

### Dialogue 1:

Mai: Còn ba tháng nữa là chúng ta nghỉ hè. Mai định về Việt Nam thăm ông bà ngoại và người thân.

Hoa: Mai *đã* có hộ chiếu *chưa*?

Mai: Mình có rồi nhưng còn phải xin thị thực nữa. Mai có biết cách xin thị thực không?

Hoa: Mai có thể liên lạc với Tòa Đại sứ Việt Nam tại Washington D.C hoặc toà Lãnh sự Việt Nam tại Los Angeles. Mai cũng phải đóng lệ phí khi nộp đơn xin thị thực.

Mai: Mình phải liên lạc với họ ngay *kéo* muộn.

### Dialogue 2:

Mẹ của Mai: Mai, con đã xin được thị thực để vào Việt Nam chưa?

Mai: Con đã có thị thực rồi. Bây giờ con phải đi chích ngừa.

Mẹ của Mai: Con phải chích ngừa những gì?

Mai: Con phải chích ngừa bệnh uốn ván, bệnh lao và bệnh viêm gan.  
Con cũng phải mua thuốc ngừa bệnh sốt rét và bệnh đi tiêu chảy.

Mẹ của Mai: Con cũng nên nhớ mua vé máy bay khứ hồi ngay bây giờ *cho rẻ*.

**Dialogue 3:**

Mai calls her cousin, Nga, in Hồ-chí-Minh City.

- Mai: Xin lỗi, ai ở đầu giây đó ạ.
- Nga: Phải chị Mai đó không? Em nghe bà ngoại nói tháng bảy chị về thăm gia đình. Có đúng không?
- Mai: Đúng rồi. Em cho chị biết thời tiết ở bên đó như thế nào **để** chị mang theo quần áo mặc **cho thích hợp**.
- Nga: Tháng bảy trời sẽ nóng và có mưa vào buổi chiều.
- Mai: Nếu như vậy ngoài một vài bộ lễ phục để đi chùa, chị sẽ đem theo quần áo mặc trong mùa hè **cho mát**.
- Nga: Như vậy thì tốt. Hẹn gặp chị tháng bảy.
- Mai: Em cho chị gửi lời thăm ông bà ngoại và dì Hai nghe.

**Dialogue 4:**

Đi du lịch Việt Nam



Chùa Một Cột – Hà Nội



Sông Hương – Huế



Nhà Thờ Đức Bà – Sài-Gòn

- Bà Ngoại: Con định đi tham quan những nơi nào?
- Mai: Con định đi thăm một vài thành phố có di tích lịch sử như Huế và Hà Nội và nơi có danh lam thắng cảnh như Đà Lạt, Nha Trang, và Vịnh Hạ Long.
- Bà Ngoại: Con cũng nên đi tham quan Sa-Pa và Điện Biên Phủ. Con **đã** sắp xếp chương trình đi du lịch **chưa**?
- Mai: Dạ **chưa**. Ngày mai con sẽ đến một văn phòng du lịch để sắp xếp chương trình đi du lịch.

### **Dialogue 5:**

### Phương tiện di chuyển tại Việt Nam



Source: [www.wpclipart.com](http://www.wpclipart.com)

- Mai: Tôi muốn đi từ Nam ra Bắc và tham quan một vài di tích lịch sử cũng như danh lam thắng cảnh.
- Nhân viên: Cô định thăm những nơi nào?
- Mai: Đà-Lạt, Nha Trang, Huế, Hà-Nội, Vịnh Hạ Long, và Sa-Pa. Tôi có thể đi bằng xe lửa hay máy bay?
- Nhân viên: Cô có thể đi bằng xe lửa, bằng máy bay, hay bằng xe ô-tô từ Sài-Gòn ra Đà Lạt và Nha Trang rồi đi máy bay ra Huế và Hà Nội.
- Mai: Tại địa phương, tôi có thể di chuyển như thế nào?
- Nhân viên: Cô có thể dùng xe đạp, xe máy, hoặc xe tắc-xi. Cô cũng có thể đi xe đò.
- Mai: Ông bán cho tôi vé xe lửa khứ hồi Sài-Gòn-Hà-Nội-Sài-Gòn. Khi tôi đến địa phương tôi sẽ dùng xe đạp hoặc xe máy để đi tham quan.
- Nhân viên: Cô sẽ đi Vịnh Hạ Long và Sa-Pa bằng phương tiện gì?
- Mai: Tôi sẽ đi xe khách và thuê tàu đi tham quan Vịnh Hạ Long.

## **C—Vocabularies**

- Nghỉ hè: to have summer vacation  
Người thân: relatives

Hộ chiếu:	passport
Thị thực:	visa
Liên lạc:	to contact
Tòa Đại-sứ	Embassy
Tòa Lãnh-sự:	Consulate
Lệ phí:	fee
Muộn:	late
Chích ngừa/tiêm chủng:	to get vaccinated
Bệnh uốn ván:	tetanus
Bệnh lao:	T. B.
Bệnh viêm gan:	hepatitis
Bệnh sốt rét:	malaria
Bệnh tiêu chảy:	diarrhea
Vé khứ hồi:	a round trip ticket; e.g: vé máy bay khứ hồi
Nghe... nói:	to hear someone say (that)
Thời tiết:	Weather
Thích hợp:	suitable, appropriate (for)
Bộ lễ phục:	a set of dressed clothing
Đi chùa:	to go to Buddhist temple
Hẹn gặp:	“see you....”
Gửi lời thăm...:	to give (someone’s) regards to (someone)
(Đi)Tham quan:	to go sightseeing
Danh lam thắng cảnh:	tourist attractions
Di tích lịch sử:	historical sites
Sắp xếp:	to arrange
Chương trình du lịch:	a sightseeing plan
Văn phòng du lịch:	office of a travel agency
Di chuyển:	to move/travel around
Phương tiện:	means, e.g.: phương tiện di chuyển
Nhân viên:	office worker
Đi bằng...:	to go/travel by...
Địa phương:	locality
Máy bay:	airplane
Xe ô-tô/xe hơi:	car
Xe lửa:	train
Xe máy:	moped
Xe đạp:	bicycle
Xe khách/đò:	long-distant bus

**Idiom:**

Đi một ngày đàng học một sàng khôn: Travel broadens the mind

## D—Classroom Activities

### Activities 1: A trip overseas

1. Choose a city which you like to visit someday, and then draft a plan of things to do to prepare for the trips: visa, passport, itinerary, season, appropriate clothing, historical sites, tourist attractions, means of transportation, etc.
2. Choose a partner and form a two-way conversation in which both of you will compare notes, discuss the steps you take to prepare for the trip and your travel plans. Use “who, what, why, when, and how” to ask questions and to engage your partner in the conversation.

### Activities 2: At the office of a travel agency

Students will take turn to act out this task.

Student A = customer	Student B = travel agent
-Greeting -Tell the travel agent about your intention to travel to city X, in country Z -Inquire information such as the prices of different tour-packages, air fares, hotel, visa, passport, means of transportation, vaccinations, etc...	-Greeting -Provide information requested by the customer and offer more information in order to get him/her to buy a more expensive tour package, stay at a more expensive hotel, etc.

### Activities 3: Renting a means of transportation

Students will take turn to act out this task.

Student A = customer	Student B = rental agent
-Greeting -Indicate to the rental agent that you want to rent a motorcycle for about a week while staying in town and a car to get out of town for about two weeks. -Inquire about the daily and weekly rates, insurance coverage, responsibilities, etc.	-Greeting -Provide the customer with the information s/he asks for and try to get him/her to rent a more expensive car and subscribe to a more extensive insurance coverage.

**Activities 4:** Impromptu presentation: “Memorable moments during a trip”

Each student will make a verbal presentation of “memorable moments during a preparation for a trip, or trips, or during a trip, or trips” in front of the class, without reading from notes. Other students will follow up with questions. Use “what, who, when, why and how” to prepare for the presentation and to ask questions.

**Activities 5:** A virtual trip to a city in Vietnam

1. Surf the internet and find information regarding a city in Vietnam that you would want to visit someday: its history, its food, its population, cultural activities, sites of attractions, lodging, transportation, etc...
2. Present the information to the class.

## E—Grammar Notes

**a**—To ask someone if s/he has done something yet, use the following formula:

**Pronoun/Noun + Đã + Verb + Modifier + Chưa**

Example 1: Cô Bảo đã tốt nghiệp đại học chưa?  
Has Miss Bảo graduated from college yet?

Example 2: Anh Hòa đã về Việt-Nam thăm gia đình anh ấy *bao giờ*\*\* chưa?  
Has Hòa *ever* returned to Vietnam to visit his family?

To state that someone has already done something, use the following formula:

**Pronoun/Noun + (đã)\* + Verb + Modifier + rồi .**

**Note:** \* *Đã* is optional  
\*\* *Bao giờ* means *ever* in an interrogative sentence and *never* in a negative sentence.

Example 1: Cô Bảo (đã) tốt nghiệp đại học rồi  
Miss Bảo already graduated from college

Example 2: Anh Hòa (đã) về Việt Nam thăm gia đình năm ngoái.  
Hòa already returned to Việt Nam to visit his family.

To state that someone has not yet done something, use the following formula:

**Pronoun/Noun + chưa + Verb + modifier**

Example 1: Cô Bảo chưa tốt nghiệp đại học



Miss Bảo has not graduated from college yet.

Example 2: Anh Hòa chưa *bao giờ* về Việt Nam thăm gia đình.  
Hòa has *never* returned to Vietnam to visit his family

**b—Đã**, an indefinite time marker, is placed in front of an action verb to indicate that the action took place in the past; **sẽ**, also an indefinite time marker, is placed in front of an action verb to indicate that the action will take place in the future. Most of the time, however, when a definite time marker - such as yesterday, tomorrow, last year, the year 2000, etc., which serve as a definite indicator of the past or the future - is used to indicate the time frame in which an action took place or will take place, **đã** and **sẽ** may be omitted.

Example 1: Cô Tuyết đã đọc xong quyển tiểu thuyết này chưa?  
*Has Miss Tuyết finished reading this novel?*

Cô ấy đọc xong hôm qua.  
She finished reading (it) yesterday.

Example 2: Chị sẽ đi tham quan những nơi nào?  
*What are the tourist sites you will visit in Vietnam?*

Ngày mai Chị sẽ đi thăm Mũi Né tại Phan Thiết.  
*Tomorrow I will visit Mũi Né in Phan Thiết.*

**c—Kẻo = if not, otherwise, or else** is a conjunction linking two sentences, a sentence with a phrase, a verb, an adjective or adverb. The first part dictates a condition which, if it does not happen, will bring the negative result described in the second part. If the subject of the first sentence is also the subject of the second sentence, it is omitted. Vietnamese does not have auxiliary verbs such as *have, had, did, do, does, would* or *will*.

Example 1: Sắp năm giờ (chiều) rồi, chúng ta nên đi ngay kẻo bị kẹt xe.  
*It is almost 5 PM, we should leave immediately if not (we would be) stuck in a traffic jam.*

Example 2: Phi trường cách đây 10 cây số, chúng ta đi bây giờ kẻo lỡ máy bay.  
*The airport is 10 km from here, we should leave now otherwise (we would) miss the flight.*

Example 3: Chị Nga muốn trở thành bác sĩ kẻo mẹ chị ấy buồn.  
*Nga wants to become a doctor if not her mother would be disappointed.*

**d—cho = in order to and để = so that** are conjunctions linking two sentences, a sentence with a phrase, a verb, an adjective or adverb. The first part dictates a condition which, if happens, will bring the positive result describe in the second part.

Example 1: Bác Thành đi bộ mỗi ngày ba mươi phút cho khỏe.  
*Uncle Thành walks thirty minutes everyday in order to stay healthy.*  
**OR:** Bác Thành đi bộ mỗi ngày ba mươi phút để được khỏe mạnh.  
*Uncle Thành walks thirty minutes everyday so that he can be healthy.*

Example 2: Cô Lan thích hát cho yêu đời hơn.  
Miss Lan likes to sing in order to feel happier.  
**OR:** Cô Lan thích hát để yêu đời hơn.  
Miss Lan likes to sing so that she can feel happier.

Example 3: Con cái nên hòa thuận với nhau cho cha mẹ vui.  
*Children should get along in order to make their parents happy.*  
**OR:** Con cái nên hoà thuận với nhau để cha mẹ vui.  
Children should get along so that the parents are happy.

**f—Ra** and **Vào** (northern dialect) or **Vô** (southern dialect) are prepositions indicating the directions of movements such as *đi ra phố*, or to go (out of the house) to town, and *đi vào nhà*, or to enter the house or get inside the house. However, to describe a northward movement we have to use the preposition *ra* after the verb *đi*, e.g: *đi ra Bắc* , and to describe a southward movement we have to use the preposition *vào*, e.g: *đi vào Nam* . Someone who is in Sài-gòn would say: *Tôi đi ra Hà-Nội* and some one in Hà-Nội would say: *tôi đi vào/vô Sài-Gòn*.

Example 1: Mr. X, who lives in Đà –Lạt which is southwest of Huế , would say: *Tôi đi ra Huế*

Example 2: Mrs Y, who lives in Nha Trang which is north of Cần -Thơ, would say: *Tôi muốn đi vào/vô Cần-Thơ*.

## **F—Culture Notes**

In the past decade, Vietnam has attracted millions of tourists worldwide annually. According to Vietnamese News Network, in the first six months of 2007, more 1.3 million people from the United States, Japan, Taiwan, France, Canada, Singapore, Australia, and Malaysia visited Vietnam. This number represents an increase of 11.3%

comparing to the same period in the previous year. Tourist agencies in Vietnam have made every effort to meet the needs of foreign visitors who are in different age groups, social class background, and have different interests in Vietnam. Once in the country, tourists could travel by car, train, or airplane from one city to the next. They could also take a taxi, rent a motorcycle or a bicycle to visit sites of attractions. Depending on the level of their financial ability, they could stay in a guest house (about US\$ 5/day a hostel (US\$8-15/day) or a hotel, whose prices range from US\$20 to 150 per day. Places to visit includes ancient historical sites in Hà -Nội and Hội -An; fruit orchards in the Mekong Delta, ancient imperial capitol at Huế which houses royal palaces and mausoleums, French colonial architectures in Sài-Gòn.

## G—Writing/Speaking Exercises:

### Exercise 1:

Match the phrases in column A with phrases in column B to make 10 complete and meaningful sentences:

Trước khi xin thị thực	Bằng xe khách
Từ Sài – Gòn ra Hà Nội du khách có thể	Ở thành phố Hồ-chí-Minh
Xe đạp, xe tắc-xi và xe máy	Phía bắc của thành phố Hà-Nội
Người đi du lịch có thể mua vé xe khách	Nhiều danh lam thắng cảnh
Người thân của Mai đang sống	Nóng và có nhiều mưa
Tại Huế và Hà Nội có	Là phương tiện di chuyển tại địa phương
Du khách có thể đi Sa-Pa	Phải có hộ chiếu.
Đà Lạt và Nha Trang có	Đi xe lửa
Vào mùa hè Việt Nam	Tại văn phòng du lịch
Vịnh Hạ Long và Sa-Pa nằm ở	Nhiều di tích lịch sử

### Exercise 2: Learning while surfing the Internet

Prepare to present the answers verbally for the following questions in Vietnamese

1. What are five activities you can do in each of the following cities: Đà-Lạt and Nha Trang?
2. What are five interesting places you can visit in each of the following cities: Hà-Nội and Huế?
3. Where is Điện biên Phủ? What is its significance in Vietnamese history?

### Exercise 3:

Fill in the blanks with appropriate information:

1. Thành phố mà tôi định đi tham quan là \_\_\_\_\_

2. Tôi có thể đi đến đó bằng \_\_\_\_\_
3. Tại thành phố này tôi có thể đi thăm \_\_\_\_\_
4. Vào mùa hè thời tiết ở đó \_\_\_\_\_
5. Tôi nên mang theo \_\_\_\_\_ để mặc vì \_\_\_\_\_
6. Khi đi tham quan, tôi có thể đi bằng \_\_\_\_\_
7. Chuyến đi này sẽ tốn kém (cost) khoảng \_\_\_\_\_
8. Trước khi đi du lịch nước ngoài, tôi phải xin hộ chiếu tại \_\_\_\_\_
9. Tôi đi xin thị thực tại \_\_\_\_\_
10. Tôi cũng phải đi chích ngừa những bệnh sau đây: \_\_\_\_\_

#### **Excercise 4:**

Use *kéo*, *cho*, or *để* to complete the following sentences:

1. Trời đang mưa to, anh nên lái xe cẩn thận \_\_\_\_\_ bị tai nạn.
2. Mười lăm phút nữa chúng ta phải gặp nha sĩ. Chúng ta đi nhanh lên \_\_\_\_\_ kịp.
3. Các em phải đến lớp đúng giờ \_\_\_\_\_ bị cô giáo phạt.
4. Em đang bị bệnh; em nên nghỉ làm vài ngày \_\_\_\_\_ khỏe.
5. Con cho mẹ biết mấy giờ con về \_\_\_\_\_ mẹ nấu cơm cho con.
6. Em nên đi bộ mỗi ngày \_\_\_\_\_ gầy đi.
7. Chị cho em biết khi nào chị đến \_\_\_\_\_ em mong.
8. Anh Hải cố gắng học giỏi \_\_\_\_\_ mẹ anh ấy vui.
9. Khi học ngoại ngữ chúng ta phải thực tập mỗi ngày \_\_\_\_\_ không nhớ.
10. Các con phải ngoan \_\_\_\_\_ ba buồn.
11. Anh em phải thương yêu nhau \_\_\_\_\_ cha mẹ vui.

12. Hôm nay trời nóng, mọi người đi bơi \_\_\_\_\_ mát.
13. Sáu giờ chiều rồi, cô Nga đi về sớm \_\_\_\_\_ muộn.
14. Em phải lấy thêm ba lớp nữa \_\_\_\_\_ không được ra trường.
15. Em tập nói tiếng Việt mỗi ngày \_\_\_\_\_ giỏi.

**Exercise 5:** Learning while surfing the Internet

Fill in the blanks with correct information:

1. Hà Nội cách Thành Phố Hồ-chí-Minh \_\_\_\_\_ km.
2. Huế cách Thành phố Hồ-chí-Minh \_\_\_\_\_ km và cách Hà Nội \_\_\_\_\_ km.
3. Huế nằm ở hướng \_\_\_\_\_ của Hà Nội và hướng \_\_\_\_\_ của Thành phố Hồ-chí-Minh.
4. Hà Nội có Chùa \_\_\_\_\_; Huế có Chùa \_\_\_\_\_; Thành phố Hồ-chí-Minh có Chùa \_\_\_\_\_.
5. Huế có sông \_\_\_\_\_ và Hà Nội có sông \_\_\_\_\_.
6. Châu thổ sông Cửu Long nằm ở miền \_\_\_\_\_.
7. Bờ biển Việt Nam dài \_\_\_\_\_ km.
8. Miền Bắc có bốn mùa: \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, và \_\_\_\_\_.
9. Miền Trung và Miền Nam có hai mùa: \_\_\_\_\_ và \_\_\_\_\_.
10. Khí hậu tại Việt Nam là khí hậu \_\_\_\_\_.
11. Phía Bắc của Việt Nam là \_\_\_\_\_.
12. Phía Đông của Việt Nam là \_\_\_\_\_.